

Số: 966 /QĐ-BVNTL

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám chữa bệnh
áp dụng tại Bệnh viện Nam Thăng Long

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NAM THĂNG LONG

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 12/03/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nam Thăng Long.

Căn cứ vào Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hà Nội quản lý.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán

QUYẾT ĐỊNH.

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá dịch vụ KCB áp dụng tại Bệnh viện Nam Thăng Long từ ngày 25/12/2024.

Điều 2. Các khoa phòng có trách nhiệm thực hiện việc thu dịch vụ KCB theo Bảng giá thu dịch vụ KCB tại quyết định này và quản lý, sử dụng nguồn thu viện phí theo đúng quy định của pháp luật

Điều 3. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ. Các phòng Tài chính Kế toán; Kế hoạch tổng hợp, các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Nơi nhận:

- Cục Y tế GTVT
- Như điều 3
- Lưu: TCCB, VT



GIÁM ĐỐC

Vũ Thế Phương

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THUỘC DANH MỤC QUỸ BHYT THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo quyết định số 966/QĐ-BVNTL ngày 25/12/2024 của Giám đốc Bệnh viện Nam Thăng Long)

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	14.1897	Khám Mắt	Lần	45,000
2	10.1897	Khám Ngoại	Lần	45,000
3	03.1897	Khám Nhi	Lần	45,000
4	02.1897	Khám Nội	Lần	45,000
5	13.1897	Khám Phụ sản	Lần	45,000
6	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Lần	45,000
7	15.1897	Khám Tai mũi họng	Lần	45,000
8	08.1897	Khám YHCT	Lần	45,000
9	17.1897	Khám Phục hồi chức năng	Lần	45,000
10	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400
11	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300
12	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400
13	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400
14	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400
15	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400
16	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000
17	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000
18	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400
19	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000
20	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000
21	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400
22	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400
23	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400
24	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400
25	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400
26	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39,200
27	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30,200
28	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	22,400
29	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13,400
30	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	16,800
31	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	Lần	65,200
32	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	33,600
33	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	97,500
34	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	28,000
35	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	84,100
36	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	61,700
37	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	100,900
38	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700

39	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45,500
40	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	84,100
41	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Lần	100,900
42	22.0115.1527	Định lượng IgE	Lần	67,300
43	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	44,800
44	22.0151.1594	Cận Addis	Lần	44,800
45	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Lần	84,100
46	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	605,100
47	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	139,200
48	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	139,200
49	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28,000
50	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Lần	39,200
51	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95,300
52	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56,100
53	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần	302,500
54	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33,600
55	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	84,100
56	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84,100
57	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	22,400
58	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000
59	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	84,100
60	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	224,400
61	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600
62	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	183,300
63	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Lần	67,300
64	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	78,500
65	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	30,200
66	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
67	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	39,200
68	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Lần	16,800
69	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	25,600
70	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	95,300
71	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,800
72	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Lần	28,000
73	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14,400
74	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
75	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
76	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
77	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
78	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14,400
79	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	22,400
80	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16,800
81	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Lần	23,400

82	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	13,400
83	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Lần	11,200
84	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Lần	112,400
85	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Lần	224,400
86	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43,500
87	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Lần	42,100
88	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Lần	13,600
89	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600
90	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24,800
91	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Lần	42,100
92	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	222,700
93	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33,500
94	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	24,800
95	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	22,200
96	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24,800
97	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	73,200
98	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	16,000
99	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	49,700
100	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	31,100
101	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	22,200
102	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24,800
103	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400
104	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	59,500
105	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	43,500
106	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	43,500

107	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	60,800
108	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Lần	31,100
109	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	55,900
110	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	52,100
111	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Lần	272,900
112	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Lần	903,700
113	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Lần	1,201,700
114	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700
115	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700
116	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Lần	114,300
117	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	70,800
118	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	74,600
119	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700
120	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69,600
121	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	494,300
122	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31,100
123	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80,500
124	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42,100
125	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Lần	42,100
126	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Lần	62,200
127	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Lần	33,500
128	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000
129	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000
130	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Lần	272,900
131	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	68,400
132	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	60,800

133	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	43,500
134	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,600
135	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136,200
136	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200
137	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600
138	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Lần	215,800
139	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600
140	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800
141	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	190,400
142	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	308,300
143	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	308,300
144	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	308,300
145	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	190,400
146	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	190,400
147	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Lần	190,400
148	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Lần	190,400
149	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	190,400
150	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	308,300
151	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	213,800
152	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	190,400
153	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Lần	190,400
154	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Lần	190,400
155	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Lần	190,400
156	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	271,700
157	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	308,300
158	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	644,100
159	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	190,400
160	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417,200
161	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	58,300
162	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500
163	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45,500
164	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200
165	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	58,600
166	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600
167	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500
168	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500

169	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Lần	261,000
170	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71,600
171	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700
172	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28,400
173	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,300
174	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Lần	52,100
175	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45,500
176	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16,000
177	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000
178	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130,500
179	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185,700
180	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	125,000
181	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	168,600
182	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	168,600
183	24.0186.1635	Dengue virus NS1 Ag miễn dịch bán tự động	Lần	168,600
184	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	142,500
185	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	116,400
186	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	336,000
187	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	336,000
188	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	110,800
189	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	116,400
190	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	123,400
191	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	Lần	130,500
192	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Lần	501,300
193	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	32,500
194	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200
195	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	13,000
196	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74,200
197	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Lần	78,300
198	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	74,200
199	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Lần	151,600
200	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261,000
201	24.0108.1720	Virus test nhanh	Lần	261,000
202	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	81,700
203	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	81,700
204	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	Lần	651,700
205	24.0121.1647	HBsAg định lượng	Lần	501,300
206	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	78,300
207	24.0124.1619	HBsAb định lượng	Lần	126,400
208	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	Lần	65,200
209	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	Lần	65,200
210	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	104,400
211	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	104,400
212	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	Lần	65,200
213	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	104,400

214	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	104,400
215	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	Lần	130,500
216	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	Lần	130,500
217	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	58,600
218	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	107,300
219	24.0184.1637	Dengue virus NS1 Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	142,500
220	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	261,000
221	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Lần	194,700
222	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	163,600
223	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500
224	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45,500
225	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	45,500
226	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35,100
227	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	261,000
228	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Lần	45,500
229	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Lần	45,500
230	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	45,500
231	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	45,500
232	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Lần	261,000
233	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45,500
234	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67,300
235	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300
236	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300
237	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300
238	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700
239	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300
240	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144,200
241	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	156,200
242	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700
243	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200
244	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700
245	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300
246	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78,500
247	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
248	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
249	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
250	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73,300

251	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
252	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
253	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
254	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
255	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
256	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
257	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	130,300
258	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
259	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
260	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
261	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
262	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
263	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
264	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
265	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
266	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
267	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
268	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
269	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
270	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
271	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	280,800
272	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	304,800
273	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
274	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
275	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
276	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130,300
277	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
278	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300

279	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
280	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
281	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
282	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
283	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
284	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
285	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
286	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
287	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
288	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
289	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
290	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
291	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
292	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
293	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
294	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
295	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
296	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
297	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
298	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
299	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16,100
300	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
301	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Lần	649,800
302	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
303	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
304	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300

305	18.0141.0032	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	649,800
306	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
307	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
308	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
309	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	23,700
310	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
311	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
312	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
313	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
314	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
315	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800
316	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800
317	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
318	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
319	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	130,300
320	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
321	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
322	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
323	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
324	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
325	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
326	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
327	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
328	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
329	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
330	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300